

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4433/LĐTBXH-BTXH
V/v báo cáo công tác người cao tuổi
năm 2019 và kế hoạch thực hiện
năm 2020

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để chuẩn bị nội dung Hội nghị tổng kết công tác người cao tuổi năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 của Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, dự kiến vào tháng 12/ 2019, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo:

1. Xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện công tác người cao tuổi năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 của địa phương; Kết quả thực hiện, những khó khăn vướng mắc, nguyên nhân tồn tại và giải pháp thực hiện các nhiệm vụ bao gồm cả nhiệm vụ được phân công tại Thông báo số 08/TB-VPCP ngày 07/01/2019 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về người cao tuổi Việt Nam tại Hội nghị tổng kết công tác năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019 của Ủy ban Quốc gia (Tổng hợp số liệu theo biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-LĐTBXH ngày 26/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020; Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 02/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án nhân rộng Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn 2016 - 2020.

Báo cáo xin gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Bảo trợ xã hội), số 37A Nguyễn Bình Khiêm, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, điện thoại: 0243.7478.661, trước ngày 01/12/2019 để tổng hợp. *He*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về NCT (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp)
- Các thành viên UBQGNCT VN;
- Lưu: VT, VPUB.



**ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC
ỦY BAN QUỐC GIA VỀ
NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM
Lê Tấn Dũng**

BIỂU SỐ 08*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-LĐTBXH ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Bộ LĐTBXH)***UBND TỈNH/TP.....
BAN CÔNG TÁC NGƯỜI CAO TUỔI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng năm 20...

BÁO CÁO**SỐ LIỆU CÔNG TÁC NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 20...***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-LĐTBXH ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Bộ LĐTBXH)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu		
			Nam	Nữ	Tổng
I	THÔNG TIN CHUNG				
1.1	Tổng dân số trung bình	Người			
1.2	Tổng số hộ dân	Hộ	X	X	
1.3	Số hộ có NCT (có từ 01 NCT trở lên)	Hộ	X	X	
	Trong đó số hộ hiện chỉ có NCT (sống một mình hoặc chỉ có NCT sống với nhau) ¹	Hộ	X	X	
1.4	Tổng số NCT (từ 60 tuổi trở lên)	Người			
1.5	Trong đó số người từ đủ 80 tuổi trở lên	Người			
1.6	Số NCT thuộc hộ nghèo	Người			
1.7	Số NCT thuộc hộ cận nghèo	Người			
1.8	Số NCT là người dân tộc thiểu số	Người			
1.9	Số NCT là người khuyết tật (có chứng nhận của cấp có thẩm quyền)	Người			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu
II	CHĂM SÓC SỨC KHỎE		
2.1	Số NCT có thẻ bảo hiểm y tế (BHYT)	Người	
2.1.1	Trong đó: + BHYT được cấp ²	Người	
2.1.2	+ BHYT tự nguyện (tự mua hoặc được hỗ trợ mua)	Người	
2.3	Số nhân viên y tế được đào tạo về lão khoa	Người	
2.4	Số NCT được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm (theo quy định)	Người	

¹Chỉ cần là hộ có người cao tuổi sống với nhau, KHÔNG quan trọng mối quan hệ (vợ, chồng, anh chị em ruột...)²NCT được cấp thẻ BHYT khi thuộc các nhóm đối tượng sau: Người có công, đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng, NCT thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, thân nhân lực lượng vũ trang...

	tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT)		
2.5	Số NCT được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe (theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT)	Người	
2.6	Số NCT được phổ biến kiến thức về chăm sóc và tự chăm sóc sức khỏe (theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BYT)	Người	
2.7	Tổng kinh phí thực hiện chăm sóc sức khỏe cho NCT tại cộng đồng (Theo Thông tư số 35/2011/TT-BYT và Thông tư số 21/2011/TT-BTC)	Nghìn đồng	
III CHĂM SÓC VẬT CHẤT, BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ HỖ TRỢ NCT			
3.1	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công với cách mạng (hàng tháng)	Người	
3.2	Số NCT đang hưởng lương hưu	Người	
3.3	Số NCT đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH) hàng tháng	Người	
3.4	Số NCT hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Luật NCT	Người	
3.4.1	Trong đó: NCT từ 60 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	
3.4.2	NCT từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp XH hàng tháng	Người	
3.5	Số NCT đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội (BTXH)	Người	
3.5.1	Trong đó, số NCT được nhận chăm sóc tại cộng đồng	Người	
3.6	Số NCT hưởng trợ cấp hàng tháng theo Luật Người khuyết tật	Người	
3.7	Số cơ sở BTXH công lập có nuôi dưỡng NCT	Cơ sở	
3.8	Số NCT đang được nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH công lập	Người	
3.9	Số cơ sở nuôi dưỡng NCT dân lập	Cơ sở	
3.10	Số NCT được nuôi dưỡng trong cơ sở dân lập	Người	
3.11	Số NCT đang phải sống trong nhà tạm, nhà dột nát	Người	
IV CHĂM SÓC TINH THẦN ĐỐI VỚI NCT			
4.1	Tổng số Câu lạc bộ các loại của NCT (được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập)	CLB	
4.2	Số NCT tham gia các CLB	Người	
4.3	Số xã/phường/TT có CLB Liên thế hệ Tự giúp nhau hoặc các mô hình CLB tương tự (vừa chăm sóc vừa phát huy, nhiều mảng hoạt động)	Xã/Ph/TT	
4.4	Số NCT được chúc thọ, mừng thọ theo quy định	Người	
4.5	Số lượt NCT được thăm hỏi, tặng quà (dịp lễ, tết hoặc khi ốm đau,...)	Lượt người	
4.6	Số vụ vi phạm các hành vi bị cấm trong lĩnh vực NCT	Vụ	
4.7	Số vụ vi phạm đã được xử lý	Vụ	
V PHÁT HUY VAI TRÒ NCT			

5.1	Số NCT tham gia hoạt động kinh tế, tạo thu nhập	Người	
5.2	Số NCT được hỗ trợ trong hoạt động kinh tế	Người	
5.2.1	Trong đó: + Số NCT được hỗ trợ vay vốn sản xuất	Người	
5.2.2	+ Số NCT được hỗ trợ hướng dẫn cách làm ăn, phương tiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm...	Người	
5.3	Số NCT là chủ trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh, chủ hộ kinh doanh cá thể tại địa phương (có đăng ký kinh doanh, có giấy phép)	Người	
5.4	Số NCT tham gia công tác xã hội (công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể, các tổ/ban hòa giải, thanh tra, an ninh, xây dựng nông thôn mới...)	Người	
VI	CÁC LOẠI QUỸ ĐỐI VỚI NCT		
6.1	Tổng số tiền huy động trong năm Quỹ Hội của NCT (do NCT đóng góp)	Nghìn đồng	
6.2	Số xã/phường/thị trấn có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT (Quỹ CSPHVTNCT)	Xã/Ph/TT	
6.3	Số tiền Quỹ CSPHVTNCT được huy động trong năm	Nghìn đồng	
6.4	Số tiền Quỹ CSPHVTNCT đã chi trong năm	Nghìn đồng	
6.5	Số tiền Quỹ CSPHVT NCT dư cuối kỳ	Nghìn đồng	
VII	HỘI NGƯỜI CAO TUỔI		
7.1	Số huyện/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh/TP thành lập Hội NCT	Huyện	
7.2	Số huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thành lập Ban đại diện Hội NCT	Huyện	
7.3	Số xã, phường, thị trấn thành lập Hội NCT	Xã/Ph/TT	
7.4	Tổng số hội viên Hội NCT	Người	
7.5	Trong đó số hội viên từ 60 tuổi trở lên	Người	
VIII	NỘI DUNG KHÁC		
8.1	Số lớp tập huấn về công tác NCT	Lớp	
8.2	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT trong năm	Người	

NGƯỜI TỔNG HỢP
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BAN
(Ký tên, đóng dấu)